

# Tổng quan phạm vi các nghiên cứu về năng lực thông tin sức khỏe số của sinh viên Việt Nam

Ngô Thị Huyền\*, Ninh Thị Kim Thoa, Nguyễn Hồng Sinh, Đoàn Thị Thu, Dương Thị Phương Chi



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

## TÓM TẮT

Trong bối cảnh ngày càng có nhiều sự quan tâm đến hoạt động chăm sóc sức khỏe và sự chuyển đổi số mạnh mẽ trong lĩnh vực y tế, việc tìm hiểu về năng lực thông tin sức khỏe số đã nhận được sự chú ý của nhiều nhà nghiên cứu. Là một phần của một dự án nghiên cứu có chủ đề về năng lực thông tin sức khỏe số của sinh viên Việt Nam, bài viết trình bày kết quả của một tổng quan phạm vi về các nghiên cứu liên quan đến chủ đề của dự án. Tổng quan này được thực hiện nhằm nhận diện các mục tiêu nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu và những phát hiện chính của các nghiên cứu trước đây, qua đó xác định sự thiếu hụt trong nghiên cứu về chủ đề này. Tổng quan đã sử dụng các cơ sở dữ liệu ngoại văn và trong nước uy tín, tập trung vào các bài báo nghiên cứu được xuất bản trong giai đoạn từ năm 2013 đến 2023. Kết quả tổng quan cho thấy phương pháp nghiên cứu định lượng chiếm ưu thế trong các nghiên cứu về năng lực thông tin sức khỏe số của sinh viên Việt Nam. Các vấn đề nghiên cứu chính gồm đánh giá năng lực thông tin sức khỏe số, xác định yếu tố ảnh hưởng đến năng lực thông tin sức khỏe số, tìm hiểu nhận thức về năng lực thông tin sức khỏe số, tìm hiểu mối quan hệ giữa năng lực thông tin sức khỏe số và thực hành sức khỏe, và kiểm định các thang đo năng lực thông tin sức khỏe số. Các kết quả tổng quan cung cấp sự hiểu biết về tình hình nghiên cứu hiện tại về năng lực thông tin sức khỏe số của sinh viên Việt Nam, làm cơ sở đưa ra khuyến nghị cho những nghiên cứu trong tương lai.

**Từ khóa:** tổng quan phạm vi, năng lực sức khỏe số, năng lực thông tin sức khỏe số, sinh viên, Việt Nam

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM, Việt Nam

## Liên hệ

Ngô Thị Huyền, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM, Việt Nam

Email: ngohuyen@hcmussh.edu.vn

## Lịch sử

- Ngày nhận: 19-2-2024
- Ngày sửa đổi: 10-7-2024
- Ngày chấp nhận: 19-9-2024
- Ngày đăng:

## DOI:



## Bản quyền

© ĐHQG Tp.HCM. Đây là bài báo công bố mở được phát hành theo các điều khoản của the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



## 1 GIỚI THIỆU

2 Chăm sóc sức khỏe là lĩnh vực đang nhận được sự  
3 quan tâm lớn của người dân, các cơ quan ban ngành  
4 và của chính phủ. Quyết định số 1092/QĐ-TTg do  
5 Thủ tướng Chính phủ ban hành năm 2018 đã phê  
6 duyệt Chương trình Sức khỏe Việt Nam<sup>1</sup>, trong đó  
7 đưa ra các nhóm giải pháp về truyền thông vận động  
8 xã hội, chú trọng nghiên cứu, xây dựng và cung cấp  
9 các chương trình, tài liệu truyền thông về sức khỏe  
10 phù hợp với phương thức truyền thông các nhóm đối  
11 tượng. Với bối cảnh chuyển đổi số trong lĩnh vực y  
12 tế ngày càng diễn ra mạnh mẽ cùng với sự phát triển  
13 của công nghệ, khái niệm “sức khỏe số” xuất hiện. Sức  
14 khỏe số vốn được hiểu là “lĩnh vực kiến thức và thực  
15 hành gắn liền với việc phát triển và sử dụng công nghệ  
16 số để cải thiện sức khỏe” [2, tr. 11]. Khi sức khỏe số  
17 ngày càng trở nên phổ biến thì năng lực số và năng lực  
18 sức khỏe số trở thành yếu tố quan trọng quyết định  
19 tính hữu ích của công nghệ y tế số<sup>3</sup>. Thúc đẩy sự phát  
20 triển năng lực thông tin sức khỏe (NLTTSK) số là một  
21 vấn đề quan trọng trong chính sách y tế của các quốc  
22 gia.  
23 Hiệp hội Thư viện Y khoa Hoa Kỳ (Medical Library  
24 Association - MLA) định nghĩa NLTTSK là tập hợp

các khả năng cần thiết để: nhận ra nhu cầu về thông  
tin sức khỏe; xác định các nguồn thông tin thích hợp  
và sử dụng chúng để truy xuất thông tin liên quan;  
đánh giá chất lượng của thông tin và khả năng áp dụng  
chúng vào một tình huống cụ thể; phân tích, hiểu, và  
sử dụng thông tin để đưa ra những quyết định phù  
hợp về sức khỏe<sup>4</sup>. Trong môi trường số, NLTTSK  
số được hiểu là khả năng tương tác với các nguồn  
thông tin số để đưa ra những quyết định phù hợp  
về sức khỏe<sup>5</sup>. Năng lực thông tin sức khỏe số được  
định nghĩa là “khả năng tìm kiếm, tìm thấy, hiểu và  
đánh giá thông tin sức khỏe từ các nguồn điện tử và áp  
dụng kiến thức thu được để tìm hiểu hoặc giải quyết  
một vấn đề sức khỏe”<sup>6</sup>. Theo WHO, sức khỏe số mở  
rộng và bao gồm cả sức khỏe điện tử<sup>2</sup>. Ở góc độ định  
nghĩa, trong nghiên cứu này, khái niệm NLTTSK số  
được xem là sự phát triển của khái niệm NLTTSK điện  
tử và có thể xem là đồng nghĩa. Điều khác biệt duy  
nhất có thể là sự chuyển đổi từ các kênh truy cập và  
xử lý thông tin sức khỏe ở dạng điện tử sang số.  
Hiện nay, chưa có sự thống nhất về cách định nghĩa  
khái niệm NLTTSK số. Cách sử dụng thuật ngữ,  
phạm vi hoặc trọng tâm của khái niệm NLTTSK số  
có thể được thể hiện khác nhau khi được nghiên cứu

**Trích dẫn bài báo này:** Huyền NT, Thoa NTK, Sinh NH, Thu DT, Chi DTP. **Tổng quan phạm vi các nghiên cứu về năng lực thông tin sức khỏe số của sinh viên Việt Nam.** *Sci. Tech. Dev. J. - Soc. Sci. Hum.* 2024; ():1-11.

49 trong những lĩnh vực khoa học khác nhau như năng  
50 lực sức khoẻ số, năng lực sức khoẻ điện tử, năng lực  
51 thông tin sức khoẻ số. Trong phạm vi của tổng quan  
52 này, thuật ngữ NLTTSK số được sử dụng thống nhất  
53 cho các nghiên cứu tập trung vào hoạt động tương tác  
54 với thông tin số, bao gồm cả điện tử, liên quan đến vấn  
55 đề sức khoẻ của người dùng.

56 Là một phần của dự án nghiên cứu về NLTTSK số của  
57 sinh viên (SV) Việt Nam, bài viết thể hiện nỗ lực tìm  
58 hiểu sự thiếu hụt trong nghiên cứu về chủ đề này trong  
59 bối cảnh của Việt Nam thông qua quá trình tổng quan  
60 các nghiên cứu đã được công bố trong những năm gần  
61 đây. Ba mục tiêu đã được đặt ra cho nghiên cứu tổng  
62 quan này, gồm:

- 63 1. Nhận diện các mục tiêu và phương pháp đã  
64 được sử dụng để nghiên cứu về NLTTSK số của  
65 SV Việt Nam;
- 66 2. Nhận diện những phát hiện chính của các  
67 nghiên cứu về NLTTSK số của SV Việt Nam;
- 68 3. Xác định sự thiếu hụt trong nghiên cứu về  
69 NLTTSK số của SV Việt Nam.

## 70 PHƯƠNG PHÁP TỔNG QUAN

71 Tổng quan phạm vi (scoping review) giúp khắc hoạ  
72 những đặc điểm cũng như phát hiện những thiếu hụt  
73 của các nghiên cứu đã triển khai trong một lĩnh vực  
74 nghiên cứu<sup>7,8</sup>. Theo đó, nghiên cứu này sử dụng tổng  
75 quan phạm vi để nhận diện mục tiêu, phương pháp  
76 cũng như các phát hiện chính, từ đó xác định được sự  
77 thiếu hụt đối với nghiên cứu về NLTTSK số của SV  
78 Việt Nam.

79 Áp dụng hướng dẫn của nhóm tác giả Arksey và  
80 O'Malley<sup>7</sup> và nhóm tác giả Levac và các cộng sự<sup>8</sup>,  
81 tổng quan này được tiến hành theo năm bước gồm (1)  
82 xác định câu hỏi nghiên cứu, (2) xác định các nghiên  
83 cứu liên quan, (3) lựa chọn nghiên cứu, (4) lập biểu  
84 đồ dữ liệu, (5) đối chiếu so sánh, tóm tắt và báo cáo  
85 kết quả.

86 Việc xác định tiêu chí đối với các nghiên cứu được  
87 chọn để tổng quan cũng là một yêu cầu. Nhóm tác  
88 giả Peters và các cộng sự<sup>9</sup> đề xuất sử dụng ba tiêu chí  
89 gồm khách thể, ý tưởng và bối cảnh nghiên cứu (pop-  
90 ulation, concept and context) để xác định trọng tâm  
91 của tổng quan phạm vi. Theo đó, tổng quan phạm  
92 vi này xem xét các nghiên cứu có khách thể là SV đại  
93 học (ĐH), có nội dung xoay quanh NLTTSK số và bối  
94 cảnh nghiên cứu là Việt Nam.

95 Quy trình tổng quan phạm vi được thực hiện như sau.

96 Bước 1 – Xác định câu hỏi nghiên cứu: việc xác định  
97 các câu hỏi nghiên cứu giúp định hướng rõ ràng trọng  
98 tâm cho các bước tổng quan<sup>8</sup>. Các câu hỏi nghiên

cứ cho tổng quan này gồm: (1) Các nghiên cứu về  
99 NLTTSK số của SV Việt Nam tập trung vào những  
100 mục tiêu gì?; (2) Phương pháp nghiên cứu được sử  
101 dụng trong các nghiên cứu về NLTTSK số của SV Việt  
102 Nam là gì?; (3) Các phát hiện chính của các nghiên  
103 cứu về NLTTSK số của SV Việt Nam là gì?

104 Bước 2 – Xác định các nghiên cứu liên quan: để xác  
105 định các nghiên cứu phù hợp, chiến lược tìm kiếm  
106 được thiết lập như sau.

107 - **Từ khoá và biểu thức tìm:** căn cứ vào tiêu chí của  
108 cuộc tổng quan, các từ khoá và biểu thức tìm được  
109 thiết lập như sau.

110 (“health information literacy” OR “digital health lit-  
111 eracy” OR “e-health literacy” OR “electronic health  
112 literacy”) AND (“young people” OR “students” OR  
113 “young adult”) AND Vietnam

114 (“năng lực thông tin sức khoẻ” OR “năng lực sức  
115 khoẻ” OR “năng lực sức khoẻ số”) AND (“sinh viên”  
116 OR “thanh thiếu niên”).

117 - **Cơ sở dữ liệu (CSDL):** tài liệu được tìm kiếm trong  
118 cả CSDL ngoại văn và trong nước. Cụ thể:

119 • **CSDL ngoại văn:** Web of Science, Pubmed, Sco-  
120 pus

121 • **CSDL trong nước:** CSDL công bố Khoa học &  
122 Công nghệ Việt Nam của Cục Khoa học & Công  
123 nghệ Quốc gia Việt Nam (NASATI), Tài liệu nội  
124 sinh ĐH Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

125 - **Trường tra cứu:** nhan đề, từ khoá, tóm tắt.

126 - **Thời gian xuất bản tài liệu:** 10 năm trở lại (2013-  
127 2023). Tổng quan tập trung vào các kết quả nghiên  
128 cứu được công bố trong những năm gần đây khi mà  
129 việc chăm sóc và nâng cao sức khoẻ toàn dân nhận  
130 được sự quan tâm mạnh mẽ của Chính phủ Việt  
131 Nam. Điều này được thể hiện qua Quyết định số  
132 122/QĐ-TTg ngày 10/01/2013 phê duyệt Chiến lược  
133 quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân  
134 dân giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2030,  
135 và Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 23/01/2024 phê  
136 duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng  
137 cao sức khoẻ nhân dân giai đoạn đến năm 2030, tầm  
138 nhìn đến năm 2045.

139 - **Ngôn ngữ:** tiếng Anh và tiếng Việt.

140 - **Loại hình tài liệu:** toàn văn bài báo nghiên cứu  
141 trong các xuất bản phẩm định kỳ. Việc chọn các bài  
142 báo toàn văn có thể hiện rõ mục tiêu, phương pháp và  
143 kết quả là cần thiết để phân tích các nghiên cứu nhằm  
144 xác định sự thiếu hụt trong nghiên cứu về NLTTSK  
145 số của SV Việt Nam.

146 Việc tìm kiếm đã diễn ra với từng CSDL trong một  
147 tháng, từ đầu đến hết tháng 11 năm 2023 và đã thu về  
148 20 kết quả (Bảng 1).

**Bảng 1: Kết quả tra cứu các cơ sở dữ liệu [Nguồn: Tác giả]**

TT	CSDL	Số lượng bài báo
1	Web of Science	2
2	Pubmed	5
3	Scopus	6
4	NASATI	7
5	Tài liệu nội sinh ĐH Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	0
Tổng		20

150 Bước 3 - Lựa chọn nghiên cứu: Sau khi tra trùng, chín  
 151 kết quả bị loại. Để chọn ra những nghiên cứu phù  
 152 hợp, 11 bài báo còn lại được đọc kỹ phần nhan đề,  
 153 từ khoá, tóm tắt để xác nhận sự phù hợp với các tiêu  
 154 chí của tổng quan. Kết quả là một bài bị loại vì mẫu  
 155 nghiên cứu là người dân từ 18 đến 60 tuổi và không  
 156 tách kết quả phân tích đối với người trong độ tuổi SV  
 157 (18-22). Như vậy, số lượng bài báo được chọn để thực  
 158 hiện tổng quan là 10.

159 Bước 4 - Lập biểu đồ dữ liệu: 10 bài báo được đọc  
 160 kỹ lưỡng nhiều lần để nhận diện những thông tin cần  
 161 thiết, từ đó trích xuất thông tin để thực hiện phân tích.  
 162 Theo nhóm tác giả Levac và các cộng sự<sup>8</sup>, các thông  
 163 tin trích xuất từ từng bài báo nên được tập hợp dưới  
 164 dạng bảng biểu. Trong tổng quan này, các thông tin  
 165 trích xuất được trình bày trong một bảng tổng hợp  
 166 với các mục gồm: (1) thông tin thư mục (nhan đề,  
 167 tác giả, năm xuất bản), (2) mục đích (mục đích/mục  
 168 tiêu/câu hỏi nghiên cứu), (3) phương pháp (đối tượng  
 169 khảo sát, mẫu, phương pháp thu thập và phân tích dữ  
 170 liệu), (4) vấn đề nghiên cứu (các kết quả nghiên cứu  
 171 chính), tạo thành kho dữ liệu phục vụ cho quá trình  
 172 phân tích.

173 Bước 5 - Đối chiếu so sánh, tóm tắt và báo cáo kết quả:  
 174 các thông tin trích xuất vào bảng tổng hợp được phân  
 175 tích mô tả và quy nạp. Căn cứ vào các câu hỏi nghiên  
 176 cứu, các mã mô tả (codes) được thiết lập từ quá trình  
 177 phân tích nội dung các thông tin trích xuất của từng  
 178 bài báo. Các mã mô tả đã được thiết lập gồm: mục  
 179 tiêu nghiên cứu, đối tượng khảo sát, phương pháp  
 180 chọn mẫu, phương pháp thu thập dữ liệu, phương  
 181 pháp phân tích dữ liệu. Tiếp đến, các mã chủ đề  
 182 (themes) được hình thành từ quá trình phân tích kết  
 183 quả nghiên cứu gồm: đánh giá NLTTSK số, yếu tố ảnh  
 184 hưởng đến NLTTSK số, nhận thức về NLTTSK số, tác  
 185 động của NLTTSK số đến thực hành sức khỏe, kiểm  
 186 định các thang đo NLTTSK số. Từ đây, kết quả tổng  
 187 quan cung cấp chất liệu để khắc hoạ các đặc điểm về  
 188 mục tiêu, phương pháp và kết quả nghiên cứu. Các  
 189 câu hỏi nghiên cứu được trả lời dựa trên sự tổng hợp  
 190 các kết quả phân tích từ quá trình tổng quan.

## KẾT QUẢ TỔNG QUAN

### Mục tiêu và phương pháp nghiên cứu được sử dụng để tìm hiểu năng lực thông tin sức khỏe số của sinh viên Việt Nam

195 Kết quả phân tích các bài báo cho thấy mục tiêu  
 196 nghiên cứu tập trung vào năm vấn đề chính: (1) đánh  
 197 giá NLTTSK số, (2) xác định các yếu tố ảnh hưởng  
 198 đến NLTTSK số, (3) tìm hiểu nhận thức về NLTTSK  
 199 số, (4) tìm hiểu tác động của NLTTSK số đối với thực  
 200 hành sức khỏe, (5) kiểm định các thang đo NLTTSK  
 201 số. Các mục tiêu nghiên cứu này cũng giúp xác định  
 202 các kết quả nghiên cứu chính được trình bày tại tiểu  
 203 mục 3.2.

204 Đối với phương pháp nghiên cứu, kết quả phân tích  
 205 10 bài báo về năng lực thông tin sức khỏe số của SV  
 206 Việt Nam cho thấy chỉ có nghiên cứu định lượng đã  
 207 được sử dụng. Điều này chỉ ra rằng các phương pháp  
 208 nghiên cứu định tính và nghiên cứu hỗn hợp chưa  
 209 được chú trọng sử dụng trong tìm hiểu NLTTSK số  
 210 của SV Việt Nam (Bảng 2). Về đối tượng khảo sát  
 211 (mẫu), các nghiên cứu tập trung chủ yếu vào SV y  
 212 khoa (8/10 bài báo), còn lại là người trẻ tuổi (từ 16-35  
 213 tuổi) và SV của một trường ĐH. Điều này cho thấy đối  
 214 tượng khảo sát của các nghiên cứu đã triển khai chưa  
 215 đa dạng, còn thiếu vắng các SV từ nhiều lĩnh vực khác  
 216 nhau. Một số phương pháp lựa chọn mẫu đã được sử  
 217 dụng, bao gồm mẫu bóng tuyết hay mẫu ngẫu nhiên  
 218 phân tầng để đảm bảo tiếp cận được các đối tượng  
 219 khảo sát một cách thuận lợi và thu thập được đủ dữ  
 220 liệu cần thiết.

221 Về phương pháp thu thập dữ liệu, các nghiên cứu đều  
 222 tiến thành thu thập dữ liệu qua bản hỏi với hình thức  
 223 trực tuyến (9/10 nghiên cứu). Việc khảo sát trực tuyến  
 224 được sử dụng phổ biến để tiếp cận đến đối tượng SV  
 225 và thanh niên, những người trẻ có khả năng tiếp cận  
 226 công nghệ nhanh.

227 Về phương pháp phân tích dữ liệu, các kỹ thuật thống  
 228 kê mô tả và thống kê suy luận được áp dụng. Trong  
 229 đó, thống kê suy luận được sử dụng trong hầu hết các

191

192

193

194

195

196

197

198

199

200

201

202

203

204

205

206

207

208

209

210

211

212

213

214

215

216

217

218

219

220

221

222

223

224

225

226

227

228

229

<sup>230</sup> nghiên cứu (9/10 bài báo), bao gồm các kỹ thuật như  
<sup>231</sup> kiểm tra hồi quy tuyến tính, phân tích yếu tố khám  
<sup>232</sup> phá (Exploratory Factor Analysis - EFA) và phân tích  
<sup>233</sup> yếu tố khẳng định (Confirmatory Factor Analysis -  
<sup>234</sup> CFA), đánh giá độ tin cậy của thang đo (qua phân tích  
<sup>235</sup> Cronbach Alpha). Các kỹ thuật này được thực hiện để  
<sup>236</sup> xác định mô hình nghiên cứu hay công cụ phù hợp,  
<sup>237</sup> để kiểm tra tính giá trị của các thang đo năng lực sức  
<sup>238</sup> khoẻ hoặc các mối liên kết giữa các yếu tố liên quan.

**Bảng 2: Mục tiêu và phương pháp nghiên cứu được sử dụng để tìm hiểu năng lực thông tin sức khỏe số của sinh viên Việt Nam**

TT	Mục tiêu nghiên cứu	Đối tượng khảo sát	Phương pháp chọn mẫu	Phương pháp thu thập dữ liệu	Phương pháp phân tích dữ liệu
1	Đánh giá năng lực thông tin sức khỏe số và xác định yếu tố ảnh hưởng <sup>10</sup>	1.547 SV ngành Y tại trường ĐH Kỹ thuật Y Dược Đà Nẵng	Mẫu thuận tiện	Khảo sát trực tuyến	- Thống kê mô tả: tần suất. - Thống kê suy luận: kiểm tra hồi quy tuyến tính.
2	Xác định cấu trúc nội tại của năng lực đọc hiểu thông tin y tế điện tử <sup>11</sup>	236 thanh niên Việt Nam (16-35 tuổi)	Mẫu tiện lợi với phương pháp quả bóng tuyết từ mọi tỉnh thành của Việt Nam	Khảo sát trực tuyến	Thống kê suy luận: phân tích yếu tố khám phá (Exploratory Factor Analysis - EFA); và phân tích nhân tố khẳng định (Confirmatory Factor Analysis - CFA).
3	Đánh giá độ tin cậy và tính hợp lý của phiên bản tiếng Việt của eHEALS và phân tích các yếu tố ảnh hưởng <sup>12</sup>	494 SV y khoa tại trường ĐH Y Hà Nội	Mẫu thuận tiện	Khảo sát trực tuyến	- Thống kê mô tả: tính giá trị trung bình và độ lệch chuẩn cho các biến định lượng, tính tần suất và phần trăm cho các biến định tính. - Thống kê suy luận: đánh giá độ tin cậy của thang đo (Cronbach Alpha), phân tích yếu tố khám phá (Exploratory Factor Analysis - EFA), phân tích hồi quy Poisson.
4	Nghiên cứu nhận thức và thực hành về eHealth và các yếu tố liên quan trong việc chẩn đoán và điều trị bệnh <sup>13</sup>	523 SV y khoa và chuyên gia y tế	Mẫu tiện lợi với phương pháp quả bóng tuyết từ ba trường ĐH	Khảo sát trực tuyến	Thống kê suy luận: mô hình hồi quy đa biến Tobit, và hồi quy logistic.
5	Đánh giá mức độ eHEALS và các yếu tố liên quan; và mối liên kết giữa eHEALS với các hành vi phòng ngừa về Covid-19 <sup>14</sup>	1.851 SV y khoa từ tám trường ĐH công lập ở Việt Nam	Mẫu phân tầng	Khảo sát trực tuyến	Thống kê suy luận: hồi quy tuyến tính và hồi quy logistic để xem xét các mối liên kết.

Continued on next page

9

Table 2 continued

6	Xác định năng lực thông tin sức khỏe số về Covid-19 và mối liên quan giữa việc tìm kiếm thông tin trực tuyến và trạng thái tinh thần của SV <a href="#">15</a>	1.003 SV Việt Nam (đa phần học tại các trường ĐH Y học hoặc Khoa học Y tế)	Mẫu tiện lợi với phương pháp quả bóng tuyết	Khảo sát trực tuyến	- Thống kê mô tả: tính trung bình, độ lệch chuẩn, tính phần trăm. - Thống kê suy luận: mô hình hồi quy tuyến tính đa biến.
7	Nghiên cứu thói quen tìm kiếm thông tin Covid-19 qua Internet và phân tích sự khác biệt về điểm eHEALS giữa các nhóm SV năm thứ nhất <a href="#">16</a>	346 SV năm thứ nhất trường ĐH Y Hà Nội	Mẫu thuận tiện	Khảo sát trực tuyến	Thống kê mô tả: tính trung bình, độ lệch chuẩn; sử dụng kiểm định Mann-Whitney để kiểm tra sự khác biệt giữa các nhóm độc lập.
8	Đánh giá mức độ sợ hãi về Covid-19 và nghiên cứu mối liên hệ với sự hiểu biết sức khỏe và hành vi liên quan đến sức khỏe <a href="#">17</a>	5.423 SV y khoa từ tám trường ĐH ở Việt Nam (Bắc, Trung, Nam)	Mẫu phân tầng	Khảo sát trực tuyến	- Thống kê mô tả: giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, phần trăm. - Thống kê suy luận: phân tích nhân tố khám phá sử dụng Principal Component Analysis (PCA); đánh giá độ tin cậy của thang đo (phân tích Cronbach Alpha); phân tích One-way ANOVA.
9	Kiểm định độ tin cậy của thang đo năng lực sức khỏe về sơ cứu ban đầu trong du lịch ba lô <a href="#">18</a>	200 SV từ trường ĐH Y Hà Nội và ĐH Bách Khoa Hà Nội	Mẫu thuận tiện	Khảo sát trực tuyến	Thống kê suy luận: phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích nhân tố khẳng định (CFA) và độ tin cậy Cronbach's alpha để đánh giá tính hợp lệ của bộ công cụ.
10	Đánh giá năng lực sức khỏe của SV <a href="#">19</a>	400 SV năm thứ ba trường ĐH Thăng Long	Mẫu ngẫu nhiên phân tầng	Khảo sát trực tiếp	Thống kê mô tả: xác định số lượng, tỷ lệ, tính trung bình, độ lệch chuẩn.

**239 Kết quả nghiên cứu chính về năng lực thông tin**  
**240 sức khỏe số của sinh viên Việt Nam**

**241 Đánh giá năng lực thông tin sức khỏe số**

242 Có 5/10 bài báo trình bày kết quả đánh giá NLTTSK số  
 243 của SV. Nghiên cứu của nhóm tác giả Nguyen và các  
 244 cộng sự<sup>15</sup> cung cấp bằng chứng về NLTTSK số của  
 245 SV cũng như khả năng tìm kiếm, hiểu, đánh giá và  
 246 sử dụng thông tin trực tuyến liên quan đến sức khỏe  
 247 trong thời kỳ dịch bệnh Covid-19. Sinh viên Việt Nam  
 248 có điểm NLTTSK số tổng thể cao đáng kể. Bên cạnh  
 249 đó, công cụ tìm kiếm và mạng xã hội là những nguồn  
 250 tìm kiếm thông tin y tế phổ biến nhất đối với SV Việt  
 251 Nam. Tương tự, nhóm tác giả Đào Văn Phương và  
 252 các cộng sự<sup>16</sup> cho biết tổng điểm trung bình NLTTSK  
 253 điện tử của SV năm thứ nhất trường Đại học Y Hà  
 254 Nội ở mức cao. Hầu hết SV tham gia nghiên cứu có  
 255 thói quen tìm kiếm trực tuyến thông tin sức khỏe liên  
 256 quan đến Covid-19. Đồng thời, SV có khuynh hướng  
 257 thích sử dụng mạng xã hội để tìm kiếm thông tin nhất.  
 258 Sinh viên điều dưỡng trong nghiên cứu của nhóm tác  
 259 giả Tran và các cộng sự<sup>14</sup> cũng thể hiện điểm năng  
 260 lực sức khỏe điện tử tương đối cao. Tuy nhiên, vẫn  
 261 còn một tỷ lệ lớn SV điều dưỡng thiếu kỹ năng đánh  
 262 giá, phân biệt nguồn lực y tế chất lượng cao và chất  
 263 lượng thấp hoặc tự tin sử dụng thông tin sức khỏe  
 264 trực tuyến để giải quyết các vấn đề sức khỏe. Nghiên  
 265 cứu này cũng khám phá rằng các SV nam có điểm  
 266 NLTTSK trực tuyến cao hơn so với SV nữ. Nhóm  
 267 tác giả Hoang và các cộng sự<sup>10</sup> đã đánh giá hành vi  
 268 tìm kiếm thông tin liên quan đến sức khỏe của SV và  
 269 tập trung vào bảy kỹ năng gồm: (1) thao tác, sử dụng  
 270 máy tính và trình duyệt web; (2) tìm kiếm thông tin và  
 271 chiến lược tìm kiếm thông tin chính xác; (3) truy cập  
 272 thông tin trực tuyến đáng tin cậy; (4) đánh giá mức độ  
 273 phù hợp của thông tin trực tuyến; (5) điều hướng và  
 274 định hướng trang web; (6) thêm nội dung tự tạo vào  
 275 ứng dụng web; (7) bảo vệ và tôn trọng quyền riêng  
 276 tư khi sử dụng Internet. Kết quả khảo sát của Hoang  
 277 và các cộng sự<sup>10</sup> cho thấy NLTTSK số và hành vi tìm  
 278 kiếm thông tin trên web của SV chỉ ở mức trung bình.  
 279 Sinh viên đạt điểm cao nhất cho kỹ năng thao tác, sử  
 280 dụng máy tính và trình duyệt web, trong khi đạt điểm  
 281 thấp nhất cho kỹ năng điều hướng và định hướng web.  
 282 Tương tự như nghiên cứu của nhóm tác giả Nguyen  
 283 và các cộng sự<sup>15</sup> và nhóm tác giả Đào Văn Phương và  
 284 các cộng sự<sup>16</sup>, một tỷ lệ khá cao SV truy cập các công  
 285 cụ tìm kiếm (Google, Yahoo), mạng xã hội (Facebook,  
 286 Instagram, Twitter) và YouTube. Trong khi đó, hành  
 287 vi tìm kiếm trang web của bác sĩ hoặc công ty bảo  
 288 hiểm y tế đạt điểm thấp nhất. Bên cạnh đó, nhóm  
 289 tác giả Hoang và các cộng sự<sup>10</sup> cũng củng cố kết quả  
 290 nghiên cứu của nhóm tác giả Tran và các cộng sự<sup>14</sup>

291 khi phát hiện rằng có sự khác biệt về NLTTSK số giữa  
 292 các giới tính khi mà điểm đánh giá của SV nam tốt  
 293 hơn nữ. Không khác nhiều so với các nghiên cứu  
 294 trước đó, nhóm tác giả Le và các cộng sự<sup>12</sup> cho biết  
 295 trong số những người tham gia nghiên cứu, bao gồm  
 296 hầu hết là SV chuyên ngành bác sĩ đa khoa và SV năm  
 297 thứ tư trường ĐHY Hà Nội, việc tìm kiếm thông tin  
 298 sức khỏe trực tuyến rất phổ biến và tổng thể điểm  
 299 NLTTSK điện tử tương đối cao.

300 Nhìn chung, kết quả của các nghiên cứu cho thấy  
 301 NLTTSK số của SV Việt Nam ở mức từ trung bình  
 302 đến cao. Sinh viên có khuynh hướng đạt điểm cao  
 303 hơn ở những kỹ năng nằm trong những bước đầu tiên  
 304 trong việc tiếp cận thông tin sức khỏe trực tuyến và  
 305 đóng một vai trò quan trọng trong sáu kiến thức cốt  
 306 lõi về năng lực sức khỏe số của nhóm tác giả Norman  
 307 và Skinner<sup>20</sup>. Các nhóm nghiên cứu tiếp tục đưa ra  
 308 khuyến nghị làm thế nào để nâng cao NLTTSK số của  
 309 SV, đặc biệt là đối với kỹ năng ở giai đoạn sau của quy  
 310 trình tìm kiếm thông tin, ví dụ như đánh giá thông  
 311 tin.

312 Các nghiên cứu cũng cho thấy có sự khác biệt về giới  
 313 trong NLTTSK số khi mà SV nam thể hiện tốt hơn  
 314 trong các bài kiểm tra năng lực. Sự khác biệt về giới  
 315 tính trong NLTTSK số được lý giải có thể là do thói  
 316 quen sử dụng Internet để tìm kiếm thông tin và năng  
 317 lực công nghệ thông tin khác nhau giữa SV nam và  
 318 nữ.

319 Bên cạnh đó, các phát hiện cũng chứng minh rằng SV  
 320 có thói quen sử dụng các công cụ tìm tin trực tuyến và  
 321 mạng xã hội để tiếp cận thông tin liên quan đến sức  
 322 khỏe. Điều này có thể được lý giải là vì công cụ tìm  
 323 tin trực tuyến và mạng xã hội ngày càng phổ biến, dễ  
 324 theo dõi và dễ sử dụng.

**325 Yếu tố ảnh hưởng đến năng lực thông tin sức**  
**326 khỏe**

327 Việc tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến NLTTSK số  
 328 của SV nhận được sự quan tâm của 3/10 nghiên cứu.  
 329 Theo nghiên cứu của nhóm tác giả Nguyen và các cộng  
 330 sự<sup>13</sup>, rào cản phổ biến nhất cho việc sử dụng y tế  
 331 điện tử là năng lực công nghệ thông tin, tiếp đến là  
 332 năng lực bảo mật, kiểm soát rủi ro và chưa được đào  
 333 tạo về ứng dụng y tế điện tử. Bên cạnh đó, độ tuổi,  
 334 NLTTSK điện tử và việc sử dụng Internet để cập nhật  
 335 kiến thức y tế có mối liên quan tích cực với việc sử  
 336 dụng các công cụ y tế điện tử trong thực hành lâm  
 337 sàng. Nhiều yếu tố tác động hơn đã được phát hiện  
 338 bởi nhóm tác giả Hoang và các cộng sự<sup>10</sup> bao gồm  
 339 giới tính, chương trình giáo dục, trình độ tiếng Anh,  
 340 số giờ sử dụng Internet mỗi ngày, lý do sử dụng In-  
 341 ternet, phương tiện đăng nhập Internet và hành vi

342 tìm kiếm thông tin trên web. Cụ thể, SV điều dưỡng  
 343 gây mê và công nghệ hình ảnh y tế có NLTTSK số tốt  
 344 hơn SV điều dưỡng tổng quát; SV có trình độ tiếng  
 345 Anh tốt và có hành vi tìm kiếm thông tin trên web  
 346 thì cũng có NLTTSK số tốt hơn; việc tăng tần suất sử  
 347 dụng Internet để tìm kiếm và thu thập thông tin từ  
 348 các trang web chuyên môn liên quan đến sức khỏe là  
 349 một biện pháp can thiệp thành công nhằm nâng cao  
 350 NLTTSK số; những SV sử dụng máy tính ở nhà để  
 351 đăng nhập Internet có NLTTSK số cao hơn những SV  
 352 khác không sử dụng cách này. Nghiên cứu của nhóm  
 353 tác giả Le và các cộng sự<sup>12</sup> bổ sung một số yếu tố ảnh  
 354 hưởng đến điểm NLTTSK số của SV trường Đại học  
 355 Y Hà Nội như thiết bị tìm kiếm, tình trạng bệnh và độ  
 356 tin cậy của nguồn thông tin y tế.  
 357 Các nghiên cứu trên chỉ ra có nhiều yếu tố ảnh hưởng  
 358 đến NLTTSK số của SV, có thể kể đến yếu tố nhân  
 359 khẩu học (giới tính, tình trạng bệnh), đào tạo, nguồn  
 360 thông tin (độ tin cậy), công nghệ thông tin (năng lực  
 361 công nghệ thông tin, năng lực bảo mật, thiết bị tìm  
 362 kiếm, sử dụng Internet), và trình độ tiếng Anh.

### 363 **Nhận thức về năng lực thông tin sức khỏe số**

364 Nhận được ít sự quan tâm hơn so với các vấn đề  
 365 nghiên cứu khác, chỉ có 1/10 nghiên cứu tìm hiểu  
 366 nhận thức về NLTTSK số của SV. Trong nghiên cứu  
 367 của mình, nhóm tác giả Nguyen và các cộng sự<sup>13</sup> chỉ  
 368 ra rằng NLTTSK số của SV ở mức vừa phải. Kết quả  
 369 nghiên cứu này cũng cho thấy rào cản lớn đối với việc  
 370 ứng dụng sức khỏe điện tử tại Việt Nam là các bác sĩ  
 371 và SV y khoa chưa nhận thức được vai trò và lợi ích  
 372 của các công cụ sức khỏe số trong thực hành lâm sàng.  
 373 Cụ thể, điểm số về lợi ích được cảm nhận của các công  
 374 cụ sức khỏe điện tử ở mức dưới mức trung bình, cho  
 375 thấy lợi ích của sức khỏe số đối với người tham gia  
 376 nghiên cứu là chưa rõ ràng. Điều này được giải thích  
 377 là do Việt Nam mới ở giai đoạn đầu của chuyển đổi  
 378 số. Do đó, việc đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số  
 379 ở mọi cấp độ của hệ thống chăm sóc sức khỏe Việt  
 380 Nam là rất cần thiết. Nhóm tác giả Nguyen và các  
 381 cộng sự<sup>13</sup> chứng minh vai trò quan trọng của việc xây  
 382 dựng và tích hợp NLTTSK số một cách có hệ thống  
 383 vào chương trình đào tạo y khoa hiện nay. Điều này  
 384 sẽ hữu ích cho các bác sĩ và SV y khoa có thể thích  
 385 ứng với sự chuyển đổi số mạnh mẽ trong chăm sóc  
 386 sức khỏe tại Việt Nam. Những cá nhân này có thể có  
 387 kỹ năng công nghệ thông tin tốt nhưng họ vẫn gặp  
 388 những hạn chế trong việc đánh giá thông tin y tế mà  
 389 họ tìm thấy và sử dụng thông tin y tế trong thực hành  
 390 lâm sàng.

391 Kết quả của một nghiên cứu chưa thể giúp đưa ra kết  
 392 luận đối với nhận thức về NLTTSK số của SV. Tuy

393 nhiên, những kết quả ban đầu cho thấy cần nhiều nỗ  
 394 lực hơn nữa để nâng cao nhận thức của SV đối với vấn  
 395 đề sức khỏe số, bao gồm cả NLTTSK số.

### 396 **Tác động của năng lực thông tin sức khỏe số** 397 **đến thực hành sức khỏe**

398 Có 5/10 bài báo tập trung tìm hiểu tác động của  
 399 NLTTSK số đến thực hành sức khỏe. Theo nhóm tác  
 400 giả Ngô Thị Thu Hiền và Trương Quốc Anh<sup>19</sup>, tần  
 401 suất xem các chương trình truyền hình liên quan đến  
 402 y tế và tần suất tra cứu thông tin y tế có ý nghĩa thống  
 403 kê với năng lực sức khỏe của SV. Trong khi đó, nghiên  
 404 cứu của nhóm tác giả Hoang và các cộng sự<sup>17</sup> cho thấy  
 405 NLTTSK có tác dụng giảm thiểu nỗi sợ hãi của SV khi  
 406 đối mặt với đại dịch Covid-19, cải thiện sức khỏe cũng  
 407 như phúc lợi của họ. Điều quan trọng là mọi người,  
 408 đặc biệt là nhân viên y tế, phải có đủ khả năng tiếp  
 409 cận, phân tích và áp dụng thông tin y tế trong đại dịch  
 410 Covid-19 để bảo vệ sức khỏe của chính họ và những  
 411 người họ chăm sóc. Do đó, NLTTSK phải được coi  
 412 là yếu tố then chốt của trách nhiệm và sự bền vững  
 413 xã hội, đồng thời là công cụ thiết yếu cho cả người  
 414 nhận và người cung cấp thông tin nhằm giảm thiểu  
 415 và ngăn chặn những đại dịch tiềm ẩn trong tương lai.  
 416 Nhóm tác giả Nguyen và các cộng sự<sup>15</sup> nhận định  
 417 rằng NLTTSK số cần được nhấn mạnh là yếu tố trung  
 418 gian giúp tăng cường tác động tích cực về tầm quan  
 419 trọng của việc tìm kiếm thông tin đối với sức khỏe  
 420 tâm lý. Những SV có mức hài lòng trung bình đối với  
 421 thông tin có nhiều khả năng bị hạn chế về NLTTSK số  
 422 hơn so với những SV thể hiện sự hài lòng với thông  
 423 tin thu được. Điều này có thể là do các cấp độ cao  
 424 hơn của NLTTSK số yêu cầu người ta phải lựa chọn  
 425 và đánh giá một cách nghiêm túc thông tin có sẵn trên  
 426 Internet. Nghiên cứu của nhóm tác giả Nguyen và các  
 427 cộng sự<sup>13</sup> cho thấy NLTTSK số và việc sử dụng Inter-  
 428 net để cập nhật kiến thức y tế có mối liên quan tích cực  
 429 với việc sử dụng các công cụ y tế số trong thực hành  
 430 lâm sàng. Kết quả đáng chú ý trong nghiên cứu của  
 431 nhóm tác giả Tran và các cộng sự<sup>14</sup> cho thấy những  
 432 SV có điểm NLTTSK số cao hơn có khả năng tuân  
 433 thủ các hành vi phòng ngừa cao hơn, bao gồm rửa tay  
 434 thường xuyên, đeo khẩu trang, giữ khoảng cách vật  
 435 lý. Bên cạnh đó, kết quả cũng cho thấy những SV có  
 436 điểm NLTTSK số cao ít có khả năng mắc chứng rối  
 437 loạn lo âu hơn. Những người có đủ NLTTSK số có  
 438 thể đánh giá và lựa chọn các nguồn thông tin chính  
 439 xác và dựa trên bằng chứng, từ đó khuyến khích họ  
 440 tuân thủ các hành vi bảo vệ thích hợp.

441 Các kết quả nghiên cứu chỉ ra mối quan hệ tích cực  
 442 của NLTTSK số đối với thực hành sức khỏe của SV.  
 443 Những SV thể hiện được NLTTSK số tốt hơn được



444 cho là có khả năng chăm sóc sức khoẻ của bản thân  
445 tốt hơn. Vì vậy, các nghiên cứu đều khuyến nghị tích  
446 hợp đào tạo NLTTSK số vào chương trình đào tạo cho  
447 SV, bao gồm cả SV ngành y, để giúp cải thiện việc tuân  
448 thủ các biện pháp phòng ngừa và giảm thiểu các vấn  
449 đề về sức khoẻ.

### 450 **Kiểm định các thang đo năng lực sức khoẻ số**

451 Thang đo NLTTSK số được kiểm định trong 3/10 bài  
452 báo. Nhóm tác giả Paige và các cộng sự<sup>21</sup> đã giới thiệu  
453 một công cụ để đo lường NLTTSK số (Transactional  
454 eHealth Literacy Instrument – TeHLI) gồm: vận hành  
455 (khả năng sử dụng các thiết bị công nghệ để đọc và  
456 viết về sức khoẻ), giao tiếp (khả năng kiểm soát, thích  
457 ứng và giao tiếp cộng tác về sức khỏe với người khác  
458 trong môi trường xã hội trực tuyến), đánh giá (khả  
459 năng đánh giá mức độ liên quan, độ tin cậy và rủi ro  
460 khi chia sẻ và tiếp nhận thông tin liên quan đến sức  
461 khỏe trên Internet), và tịnh tiến (khả năng áp dụng  
462 thông tin liên quan đến sức khỏe từ Internet trong các  
463 bối cảnh khác nhau). Tuy nhiên, do tính mới của công  
464 cụ đánh giá này nên nó chủ yếu được ứng dụng vào  
465 nhóm dân số trung niên. Để xem xét khả năng áp  
466 dụng thang đo cho những nhóm dân số khác, nghiên  
467 cứu của nhóm tác giả Nguyen và các cộng sự<sup>11</sup> đã thử  
468 nghiệm với SV. Kết quả nghiên cứu cho thấy TeHLI  
469 có thể được coi là một công cụ có giá trị để đo lường  
470 các mức độ năng lực khác nhau về NLTTSK số. Tập  
471 trung vào một khía cạnh của sức khỏe, nghiên cứu  
472 của nhóm tác giả Nguyễn Thị Thảo và các cộng sự<sup>18</sup>  
473 kiểm định độ tin cậy của thang đo NLTTSK về sơ cứu  
474 ban đầu trong du lịch ba lô và các chỉ số cho thấy rằng  
475 đây là một công cụ đáng tin cậy để sử dụng tại Việt  
476 Nam. Những phát hiện từ nghiên cứu của nhóm tác  
477 giả Le và các cộng sự<sup>12</sup> cho thấy phiên bản eHEALS  
478 tiếng Việt về tìm kiếm thông tin y tế trực tuyến là một  
479 thước đo đáng tin cậy và hợp lệ về NLTTSK số của SV.  
480 Nhiều thang đo NLTTSK đã được xây dựng bởi các  
481 học giả và cơ quan nghiên cứu trên thế giới. Việc kiểm  
482 tra sự phù hợp của các thang đo đối với SV Việt Nam  
483 mở rộng khả năng sử dụng các thang đo này, từ đó  
484 giúp cung cấp công cụ đánh giá NLTTSK số của SV,  
485 giúp đưa ra định hướng trong việc phát triển năng lực  
486 này của họ.

### 487 **THẢO LUẬN**

488 Kết quả tổng quan giúp nhận diện một số vấn đề trong  
489 nghiên cứu về NLTTSK số của SV Việt Nam như sau:  
490 Thứ nhất, kết quả tra cứu và chọn lọc tài liệu được  
491 xuất bản trong giai đoạn 10 năm từ 2013 đến 2023 là  
492 10 bài báo trình bày kết quả nghiên cứu về NLTTSK  
493 số của SV Việt Nam. Trong đó, các bài báo chủ yếu  
494 được xuất bản từ năm 2019 đến 2023 mà thiếu vắng

những công bố được xuất bản trong giai đoạn trước  
495 đó. Số lượng này là tương đối ít so với mức độ quan  
496 tâm về chủ đề này trong cộng đồng nghiên cứu trên  
497 thế giới. Vì vậy, cần có thêm những nghiên cứu về chủ  
498 đề này trong bối cảnh của Việt Nam nói chung và SV  
499 Việt Nam nói riêng, đặc biệt là trong bối cảnh chuyển  
500 đổi số lĩnh vực y tế của Việt Nam.

501 Thứ hai, các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào SV y  
502 khoa hoặc quy mô khảo sát chưa đa dạng. Điều này  
503 cho thấy sự thiếu hụt những nghiên cứu về NLTTSK  
504 số của SV đến từ nhiều trường ĐH đào tạo nhiều lĩnh  
505 vực ngành nghề khác nhau. Do đó, các nghiên cứu  
506 trong tương lai cần mở rộng đối tượng và quy mô khảo  
507 sát để có cái nhìn toàn diện hơn về NLTTSK số của SV  
508 Việt Nam.

509 Thứ ba, hầu hết các nghiên cứu đều sử dụng phương  
510 pháp định lượng. Mỗi phương pháp nghiên cứu đều  
511 có ưu điểm và hạn chế cũng như được thiết kế để  
512 giúp trả lời các câu hỏi nghiên cứu một cách phù hợp.  
513 Phương pháp nghiên cứu định lượng tạo ra dữ liệu  
514 khách quan có thể được truyền đạt rõ ràng thông qua  
515 số liệu thống kê và con số. Trong bối cảnh có sự giao  
516 thoa giữa các lĩnh vực khoa học và các chủ đề nghiên  
517 cứu về sức khoẻ cũng ngày càng nhận được sự quan  
518 tâm của các lĩnh vực khác, trong đó có khoa học xã  
519 hội, việc sử dụng đa dạng các phương pháp nghiên  
520 cứu là cần thiết để có cái nhìn đa chiều về một vấn đề  
521 nghiên cứu. Việc sử dụng phương pháp nghiên cứu  
522 định tính và hỗn hợp được khuyến nghị khi nghiên  
523 cứu về NLTTSK số của SV.

524 Thứ tư, các nghiên cứu tập trung vào một số vấn đề  
525 gồm đánh giá NLTTSK số, xác định yếu tố ảnh hưởng  
526 đến NLTTSK số, tìm hiểu nhận thức về NLTTSK số,  
527 tìm hiểu mối quan hệ giữa NLTTSK số và thực hành  
528 sức khoẻ, và kiểm định các thang đo NLTTSK số. Còn  
529 nhiều vấn đề khác về NLTTSK số của SV chưa được  
530 tập trung nghiên cứu. Vì vậy, việc mở rộng các vấn đề  
531 nghiên cứu là cần thiết để giải quyết những thiếu hụt  
532 khi nghiên cứu về NLTTSK số của SV.

### 533 **KẾT LUẬN**

534 Trong bối cảnh sự quan tâm đến hoạt động chăm sóc  
535 sức khoẻ ngày càng tăng và sự chuyển đổi số mạnh  
536 mẽ trong lĩnh vực y tế thì đã có những nghiên cứu  
537 về NLTTSK số của SV Việt Nam. Thông qua phương  
538 pháp tổng quan phạm vi, bài viết cho thấy sự phổ  
539 biến của phương pháp nghiên cứu định lượng trong  
540 các nghiên cứu về chủ đề này. Các vấn đề nghiên  
541 cứu cũng được nhận diện như đánh giá NLTTSK số,  
542 xác định yếu tố ảnh hưởng đến NLTTSK số, tìm hiểu  
543 nhận thức về NLTTSK số, tìm hiểu mối quan hệ giữa  
544 NLTTSK số và thực hành sức khoẻ, và kiểm định các  
545 thang đo NLTTSK số. Từ đó, bài viết cung cấp sự hiểu  
546

547 biết về tình hình nghiên cứu hiện tại về NLTTSK số  
548 của SV Việt Nam cũng như đưa ra khuyến nghị cho  
549 những nghiên cứu trong tương lai. Một trong những  
550 khó khăn khi thực hiện tổng quan về chủ đề này là  
551 việc khó tiếp cận nguồn tài liệu tiếng Việt được công  
552 bố trên các tạp chí khoa học trong nước vì chưa có  
553 CSDL tập trung cho loại công bố này. Vì vậy, việc  
554 tra cứu tài liệu đã được thực hiện với hai CSDL trong  
555 nước gồm NASATI và tài liệu nội sinh của Đại học  
556 Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Việc mở rộng tra  
557 cứu tài liệu tiếng Việt tại các CSDL trong nước có thể  
558 giúp tiếp cận được nhiều kết quả nghiên cứu hơn.

## 559 LỜI CẢM ƠN

560 Nghiên cứu được tài trợ bởi Đại học Quốc gia Thành  
561 phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM) trong khuôn khổ  
562 Đề tài mã số C2023-18b-03.

## 563 DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

564 CSDL: Cơ sở dữ liệu  
565 NLTTSK: Năng lực thông tin sức khỏe  
566 SV: Sinh viên

## 567 XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

568 Bài viết này không có xung đột lợi ích.

## 569 ĐÓNG GÓP CỦA TÁC GIẢ

570 Tác giả Ngô Thị Huyền tìm kiếm tài liệu, phân tích tài  
571 liệu, viết bản thảo.

572 Tác giả Ninh Thị Kim Thoa phân tích tài liệu, viết bản  
573 thảo.

574 Tác giả Nguyễn Hồng Sinh, Đoàn Thị Thu viết bản  
575 thảo.

576 Tác giả Dương Thị Phương Chi tìm kiếm tài liệu, viết  
577 bản thảo.

## 578 TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 579 1. Thủ tướng Chính phủ. Quyết định số 1092/QĐ-TTg của Thủ  
580 tướng Chính phủ: Phê duyệt Chương trình Sức khỏe Việt  
581 Nam [Internet]. 2018 [cited 2024 Feb 18]; Available from:  
582 [https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&](https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=194685)  
583 [docid=194685](https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=194685).
- 584 2. WHO. Global strategy on digital health 2020-2025 [In-  
585 ternet]. Geneva: World Health Organization; 2021 [cited  
586 2024 Jan 28]; Available from: [https://iris.who.int/bitstream/](https://iris.who.int/bitstream/handle/10665/344249/9789240020924-eng.pdf?sequence=1&isAllowed=y)  
587 [handle/10665/344249/9789240020924-eng.pdf?sequence=1&](https://iris.who.int/bitstream/handle/10665/344249/9789240020924-eng.pdf?sequence=1&isAllowed=y)  
588 [isAllowed=y](https://iris.who.int/bitstream/handle/10665/344249/9789240020924-eng.pdf?sequence=1&isAllowed=y).
- 589 3. Kickbusch I, Piselli D, Agrawal A, Balicer R, Banner O, Adel-  
590 hardt M, et al. The Lancet and Financial Times Commission  
591 on governing health futures 2030: growing up in a digital  
592 world. The Lancet Commissions [Internet]. 2021 [cited 2024  
593 Jan 28];(398):1727-76; Available from: [https://www.thelancet.](https://www.thelancet.com/action/showPdf?pii=S0140-6736(2021)2901824-9)  
594 [com/action/showPdf?pii=S0140-6736\(2021\)2901824-9](https://www.thelancet.com/action/showPdf?pii=S0140-6736(2021)2901824-9).
- 595 4. Shipman JP, Kurtz-Rossi S, Funk CJ. The health information lit-  
596 eracy research project. Journal of the Medical Library Associa-  
597 tion [Internet]. 2009;97(4):293-301; PMID: 19851494. Available  
598 from: <https://doi.org/10.3163/1536-5050.97.4.014>.

- 599 5. Htay MNN, Parial LL, Tolabing MaC, Dadaczynski K, Okan O,  
600 Leung AYM, et al. Digital health literacy, online information  
601 seeking behaviour, and satisfaction of Covid-19 information  
602 among the university students of East and South-East Asia.  
603 PLoS One. 2022;17(4):1-17; PMID: 35417478. Available from:  
604 <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0266276>.
- 605 6. European Commission. European citizens' digital health  
606 literacy [Internet]. 2014 [cited 2024 Jan 28]; Available from:  
607 [https://op.europa.eu/en/publication-detail/-/publication/](https://op.europa.eu/en/publication-detail/-/publication/fd42f9e7-937c-41f3-bf03-4221b2db712b/language-en)  
608 [fd42f9e7-937c-41f3-bf03-4221b2db712b/language-en](https://op.europa.eu/en/publication-detail/-/publication/fd42f9e7-937c-41f3-bf03-4221b2db712b/language-en).
- 609 7. Arksey H, O'Malley L. Scoping studies: towards a  
610 methodological framework. Int J Soc Res Methodol.  
611 2005;8(1):19-32; Available from: [https://doi.org/10.1080/](https://doi.org/10.1080/1364557032000119616)  
612 [1364557032000119616](https://doi.org/10.1080/1364557032000119616).
- 613 8. Levac D, Colquhoun H, O'Brien KK. Scoping studies: ad-  
614 vancing the methodology. Implementation Science [Inter-  
615 net]. 2010;5:69; PMID: 20854677. Available from: [https://doi.](https://doi.org/10.1186/1748-5908-5-69)  
616 [org/10.1186/1748-5908-5-69](https://doi.org/10.1186/1748-5908-5-69).
- 617 9. Peters MD, Godfrey C, McInerney P, Munn Z, Tricco AC, Khalil  
618 H. Chapter 11: Scoping reviews. In: Aromataris E, Munn Z, edi-  
619 tors. JBI manual for evidence synthesis [Internet]. JBI; 2020  
620 [cited 2024 Feb 18];.
- 621 10. Hoang TN Sen, Le TTT, Vo TNH. Digital health literacy among  
622 healthcare students in Da Nang, Vietnam: a cross-sectional  
623 survey. Journal of Health Literacy. 2023;8(2):12-24;.
- 624 11. Nguyen TPT, Do AL, Do HN, Vu TMT, van Kessel R, Wong BLH, et  
625 al. Evidence of internal structure of the transactional eHealth  
626 literacy among Vietnamese youth: an instrument validation  
627 study. Front Public Health. 2023;11:1036877; Available from:  
628 <https://doi.org/10.3389/fpubh.2023.1036877>.
- 629 12. Le LTT, Tran LT, Dang CS, Nguyen PD, Tran NA, Pham TH, et  
630 al. Testing reliability and validity of the Vietnamese version of  
631 the eHealth literacy scale (eHEALS) among medical students  
632 in Vietnam. Int J Med Inform. 2023;170:104962; Available from:  
633 <https://doi.org/10.1016/j.ijmedinf.2022.104962>.
- 634 13. Nguyen LH, Nguyen LTK, Nguyen TT, Trong Dam VA, Vu  
635 TMT, Nguyen HAS, et al. Practices, perceived benefits, and  
636 barriers among medical students and health care profes-  
637 sionals regarding the adoption of eHealth in clinical  
638 settings: a cross-sectional survey study. JMIR Med Educ.  
639 2022;8(3):e34905; PMID: 36098992. Available from: [https://doi.](https://doi.org/10.2196/34905)  
640 [org/10.2196/34905](https://doi.org/10.2196/34905).
- 641 14. Tran HTT, Nguyen MH, Pham TTM, Kim GB, Nguyen HT,  
642 Nguyen NM, et al. Predictors of eHealth literacy and its as-  
643 sociations with preventive behaviors, fear of Covid-19, anx-  
644 iety, and depression among undergraduate nursing students:  
645 a cross-sectional survey. Int J Environ Res Public Health.  
646 2022;19(7):3766; PMID: 35409448. Available from: [https://doi.](https://doi.org/10.3390/ijerph19073766)  
647 [org/10.3390/ijerph19073766](https://doi.org/10.3390/ijerph19073766).
- 648 15. Nguyen HTL, Vo THM, Tran TML, Dadaczynski K, Okan O, Mur-  
649 ray L, et al. Digital health literacy about Covid-19 as a factor  
650 mediating the association between the importance of online  
651 information search and subjective well-being among univer-  
652 sity students in Vietnam. Front Digit Health. 2021;3:1-10; PMID:  
653 34713205. Available from: [https://doi.org/10.3389/fdgh.2021.](https://doi.org/10.3389/fdgh.2021.739476)  
654 [739476](https://doi.org/10.3389/fdgh.2021.739476).
- 655 16. Đào Văn Phương, Phạm Thị Diệu Linh, Trần Linh Thảo, Nguyễn  
656 Duy Phước, Đặng Công Sơn, Đặng Thu Trang, et al. Thói  
657 quen tìm kiếm thông tin Covid-19 qua internet của sinh viên  
658 năm thứ nhất Trường Đại học Y Hà Nội. Tạp chí Nghiên cứu  
659 y học. 2021;145(9):260-8; Available from: [https://doi.org/10.](https://doi.org/10.52852/tcnchy.v145i9.361)  
660 [52852/tcnchy.v145i9.361](https://doi.org/10.52852/tcnchy.v145i9.361).
- 661 17. Nguyen HT, Do BN, Pham KM, Kim GB, Dam HTB, Nguyen TT,  
662 et al. Fear of Covid-19 scale-associations of its scores with  
663 health literacy and health-related behaviors among medi-  
664 cal students. Int J Environ Res Public Health. 2020;17(11):1-  
665 14; Available from: <https://doi.org/10.3390/ijerph17114164>.
- 666 18. Nguyễn Thị Thảo, Dương Trung Đức, Dương Thị Trang, An  
667 Hoàng Ngân, Đinh Thái Sơn, Lưu Ngọc Minh, et al. Kiểm định  
668 thang đo năng lực sức khỏe về sơ cứu ban đầu trong du lịch  
669 ba lô năm 2019. Tạp chí Nghiên cứu y học. 2020;126(2):123-8; 669

- 670 19. Ngô Thị Thu Hiền, Trương Quốc Anh. Năng lực sức khỏe  
671 của sinh viên năm thứ ba, trường Đại học Thăng Long, năm  
672 2017. Tạp chí Y học dự phòng [Internet]. 2019;29(1):126-  
673 34;Available from: [http://www.tapchihocduphong.vn/tap-](http://www.tapchihocduphong.vn/tap-chi-y-hoc-du-phong/2019/01/nang-luc-suc-khoe-cua-sinh-vien-nam-thu-ba-truong-dai-hoc-thang-long-nam-2017-o81E207D1.html)  
674 [chi-y-hoc-du-phong/2019/01/nang-luc-suc-khoe-cua-sinh-](http://www.tapchihocduphong.vn/tap-chi-y-hoc-du-phong/2019/01/nang-luc-suc-khoe-cua-sinh-vien-nam-thu-ba-truong-dai-hoc-thang-long-nam-2017-o81E207D1.html)  
675 [vien-nam-thu-ba-truong-dai-hoc-thang-long-nam-2017-](http://www.tapchihocduphong.vn/tap-chi-y-hoc-du-phong/2019/01/nang-luc-suc-khoe-cua-sinh-vien-nam-thu-ba-truong-dai-hoc-thang-long-nam-2017-o81E207D1.html)  
676 [o81E207D1.html](http://www.tapchihocduphong.vn/tap-chi-y-hoc-du-phong/2019/01/nang-luc-suc-khoe-cua-sinh-vien-nam-thu-ba-truong-dai-hoc-thang-long-nam-2017-o81E207D1.html).
- 677 20. Norman CD, Skinner HA. eHealth literacy: essential skills  
678 for consumer health in a networked world. Journal of  
679 Medical Internet Research [Internet]. 2006 [cited 2024 Jan  
680 28];8(2):e9;Available from: <https://www.jmir.org/2006/2/e9/>.
- 681 21. Paige SR, Stelfox M, Krieger JL, Anderson-Lewis  
682 C, Cheong JW, Stopka C. Proposing a transactional  
683 model of eHealth literacy: concept analysis. J Med In-  
684 ternet Res. 2018 Oct 1;20(10):e10175;Available from:  
685 <https://doi.org/10.2196/10175>.

# A scoping review of research on the digital health information literacy of Vietnamese students

Ngo Thi Huyen\*, Ninh Thi Kim Thoa, Nguyen Hong Sinh, Doan Thi Thu, Duong Thi Phuong Chi



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

## ABSTRACT

In the context of rising interest in health care practices and the strong digital transformation in the medical industry, the digital health information literacy has attracted researchers' great attention. As a part of the research project on the digital health information literacy among Vietnamese students, this article presents the outcomes of a scoping review that examined the studies pertaining to the project's topic. The main purpose of this review was to analyze the research objectives, methods, and key findings of the previous studies, in order to pinpoint the existing research gap on this subject. The examination utilized reliable international and national databases, with a specific emphasis on scholarly articles published between 2013 and 2023. The general findings suggest that when it comes to exploring the digital health information literacy of Vietnamese students, quantitative research methods are the most commonly used. The primary focuses of this research involve evaluating the digital health information literacy, identifying the factors that impact this literacy, exploring individuals' awareness of it, investigating the link between the digital health information literacy and health practice, and testing the digital health literacy literacy measures. The findings of the review offer insight into the existing research on the digital health information literacy among Vietnamese students, laying the groundwork for potential recommendations in future studies.

**Key words:** scoping review, digital health literacy, digital health information literacy, students, Vietnam

---

University of Social Sciences and Humanities, VNUHCM, Vietnam

## Correspondence

**Ngo Thi Huyen**, University of Social Sciences and Humanities, VNUHCM, Vietnam

Email: ngohuyen@hcmussh.edu.vn

## History

- Received: 19-2-2024
- Revised: 10-7-2024
- Accepted: 19-9-2024
- Published Online:

DOI :



## Copyright

© VNUHCM Press. This is an open-access article distributed under the terms of the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



**Cite this article :** Huyen N T, Thoa N T K, Sinh N H, Thu D T, Chi D T P. **A scoping review of research on the digital health information literacy of Vietnamese students.** *Sci. Tech. Dev. J. - Soc. Sci. Hum.* 2024; ( ):1-1.